

Đề tài thảo luận:

Một số án lệ tiêu biểu trong chương 3 “vấn đề pháp lý trong mua bán và sáp nhập doanh nghiệp”

Họ và tên:

Lớp: LTDH6L

1. Nguyễn Thị Thu Hiền
2. Hoàng Thị Thanh Huyền
3. Phạm Thị Ngọc Quỳnh
4. Nguyễn Minh Quý
5. Vương Thị Sang
6. Phạm Hiền Thu
7. Nguyễn Thị Phương Thúy
8. Đặng Thị Phương Thảo
9. Lương Huyền Trang
10. Vũ Thị Hải Yến

Phần 1: Một số án lệ trong các đạo luật chống độc quyền

Tờ New York Times ra ngày 25/4/1996 đã thảo luận những diễn biến mới nhất về các luật lệ và quy định chống độc quyền có thể ảnh hưởng tới hoạt động M&A. Các bài báo đã bình luận về 3 quyết định mới nhất của FTC trong đó các vụ M&A bị “chặn đứng giữa chừng” đó là:

Vụ tập đoàn Sara Lee đã mua lại sản phẩm xi đánh giày Griffin Shoe Polish từ một công ty của Anh với giá 26 triệu USD vào năm 1991.

Một số thông tin khái quát về tập đoàn Sara Lee:

Tổng công ty Sara Lee là một nhà sản xuất hàng đầu thế giới và tiếp thị của thương hiệu hàng tiêu dùng đóng gói trong ba lĩnh vực kinh doanh chính: thực phẩm và nước giải khát (52% doanh thu tài chính 2002), tri kỷ và đồ lót (37%), và các sản phẩm gia dụng (11%). Trong thời hạn thực phẩm và nước giải khát, Sara Lee tập trung vào ba lĩnh vực chủ yếu: các loại thịt đóng gói, các sản phẩm bánh mì, và cà phê và đồ uống trà. Công ty này tuyên bố là sản xuất hàng đầu thế giới của các loại thịt đóng gói thông qua các thương hiệu như Hillshire trang trại, Ball Park, và Jimmy Dean. Trong các sản phẩm bánh mì, công ty sản xuất các món tráng miệng tươi và đông lạnh, bánh mì, và doughs, bao gồm cả bánh pho mát nổi tiếng Sara Lee và bánh mì Earthgrains. Thông qua các thương hiệu như Douwe Egberts, Maison du Café, Hills Bros, Nuts và Pickwick, kinh doanh nước giải khát của Sara Lee nắm giữ một trong hai vị trí hàng đầu trong cà phê hoặc trà trong một số quốc gia châu Âu, là nhãn hiệu cà phê hàng đầu ở Brazil, và duy trì vị trí số ba về cà phê bán lẻ tại thị trường Mỹ. Hoạt động may mặc của Sara Lee tập trung vào thường phục, đồ lót, và legwear, công ty nắm giữ vị trí hàng đầu trong các thị trường ở Bắc Mỹ, Châu Âu, và các nước Mỹ Latinh nhiều. Các nhãn hiệu may mặc nổi tiếng của công ty bao gồm Bali, Champion, Dim, Hanes, Hanes Way, Just, L'Eggs, Playtex, áo lót wonderbra. Các sản phẩm hộ gia đình của Sara Lee và có vị trí hàng đầu trong bốn loại: chăm sóc giày, chăm sóc cơ thể, chăm sóc không

khí, và thuốc trừ sâu. Thương hiệu bao gồm các sản phẩm chăm sóc giày Kiwi, Ambi Pur sản phẩm không khí, và các sản phẩm chăm sóc cơ thể Sanex. Mặc dù có vẻ khác nhau, hầu hết các sản phẩm Sara Lee sẽ được coi là mặt hàng chủ lực, giúp các công ty hạn chế được những ảnh hưởng của chu kỳ kinh tế. Sara Lee bán sản phẩm của mình tại hơn 180 quốc gia.

Diễn biến quá trình mua lại Theo Đạo luật Hart-Scott-Rodino năm 1976

Bất cứ hoạt động mua lại công ty nào có giá trị mua bán thuần hoặc tổng giá trị bằng hoặc vượt quá 100 triệu USD sẽ phải có sự chấp thuận của FTC hoặc DOJ. Sara Lee bị cho rằng đã sử dụng các phương pháp định giá tài sản đáng nghi ngờ để tránh bị áp dụng Đạo luật Hart-Scott-Rodino. Công ty bị buộc tội bị buộc tội đã tìm cách né tránh đạo luật này do lo ngại vụ làm ăn sẽ bị phong tỏa vì doanh thu về xi đánh giày của Sara Lee đã chiếm tới 90% trên thị trường Mỹ. FTC đã yêu cầu Sara Lee bán cả hai dòng sản phẩm xi đánh giày là Griffin và Esquire vào năm 1994 và đến tháng 2/1996, Sara Lee đã đồng ý trả khoản tiền phạt 3,1 triệu USD nhưng không thừa nhận sai trái.

Ngày 6 tháng 2, năm 1996 theo thông cáo báo chí Sara Lee sẽ phải trả 3,1 triệu đôla hình phạt dân sự đối với vi phạm yêu cầu thông báo của đạo luật chống độc quyền.

Trong việc mua lại năm 1991, Sara Lee đã mua lại thương hiệu sản phẩm chăm sóc giày của Reckitt & Colman tại Mỹ và Anh với trị giá khoảng \$ 25.800.000. Theo đơn khiếu nại, Sara Lee, mặc dù định giá các tài sản Mỹ đáng kể hơn so với các tài sản của Anh, chia giá mua 25,8 tổng số thành hai hợp đồng với xấp xỉ giá mua cho mỗi hợp đồng là \$ 13.100.000 cho Mỹ và 12,7 triệu \$ cho Anh. Các Bộ nói rằng Sara Lee đã không xác định đúng giá trị thị trường của các tài sản Mỹ như yêu cầu của quy tắc, và giá trị thị trường hợp lý vượt quá \$ 15 triệu.

Tại thời điểm mua lại, Sara Lee đã có một thị phần khoảng 90% giày đánh bóng được bán thông qua tiếp thị đại chúng, và Reckitt & Colman, với thương hiệu Griffin, là một trong các đối thủ cạnh tranh còn lại..

Đạo luật Hart-Scott-Rodino năm 1976, sửa đổi của Đạo luật Clayton, áp đặt thông báo và yêu cầu thời gian chờ đợi cá nhân và các công ty trong một kích thước nhất định trước khi họ mua lại cổ phiếu hay tài sản trên một giá trị nhất định hoặc tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu.

Theo Đạo Luật và các quy tắc thực hiện Luật, báo cáo chống độc quyền sẽ không có được yêu cầu của Sara Lee nếu giá trị thị trường của tài sản được mua lại không vượt quá \$ 15 triệu.

Đạo luật cho phép một tòa án liên bang, sau khi Sờ yêu cầu, để đánh giá một hình phạt dân sự lên đến \$ 10.000 cho mỗi ngày một người vi phạm.

Vụ *Questa* thỏa thuận mua của Tenneco một nửa cổ phần trong đường ống dẫn khí gas tự nhiên từ Wyoming tới California Kern River với giá 475 triệu USD vào năm 1995.

FTC phản đối vì giao dịch này sẽ khiến Tenneco không còn là một đối thủ cạnh tranh tiềm năng trong việc chuyển tải khí gas tự nhiên tới Utah. Để tránh tranh chấp với FTC tại Tòa án, Questa và Tenneco đã ngừng thương vụ này vào tháng 12/1995.

Diễn biến quá trình sáp nhập :

Ngày 13/1/1995 - Công ty Dầu khí Questa thông báo đã đạt được một thỏa thuận sáp nhập dự kiến với đơn vị Công ty Cổ phần (NYSE: UNT). Theo các điều khoản của thỏa thuận, đơn vị sẽ có được tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Questa trong trao đổi, lựa chọn của từng đối tượng cổ đông Questa để hạn chế nhất định, đơn vị cổ phiếu phổ thông, đơn vị cổ phiếu ưu đãi hoặc một sự kết hợp của đơn vị chứng khoán thông thường và cổ phiếu ưu đãi . Mỗi cổ phần nổi bật của Questa sẽ được trao đổi 1,964 cổ phiếu của cổ phiếu đơn vị phổ biến hoặc 0,066 cổ phiếu của đơn vị ưa thích.

Ngày 7/3/1995- Công ty Dầu khí Questa thông báo đã ngưng các cuộc đàm phán với Tổng công ty đơn vị (NYSE: UNT) trên một thỏa thuận dự kiến sẽ có sáp nhập hai công ty. Sau khi tham gia một số vấn đề xem xét, Giám đốc điều hành Warren Meeks nói rằng hội đồng quản trị tin rằng đó là lợi ích tốt nhất của cổ đông để bảo vệ Questa như là một mối quan tâm đang diễn ra. Quyết định của hội đồng quản trị không dựa trên bất kỳ bất đồng với Tổng công ty đơn vị về các điều khoản của đề xuất sáp nhập của họ. Công ty Dầu khí Questa khám phá và phát triển dầu và khí đốt bất động sản ở Hoa Kỳ, chủ yếu ở Texas và Oklahoma .

Vu mạng lưới dược phẩm Rite Aid mua lại Revco D.S với giá 1,8 tỷ USD năm 1995.

Giới thiệu khái quát về công ty dược phẩm Rite Aid:

Tổng công ty Rite Aid là một trong những chuỗi nhà thuốc bán lẻ lớn nhất tại Hoa Kỳ. Năm 1998, có hơn 4.000 nhà thuốc hoạt động trong 30 tiểu bang, sử dụng khoảng 83.000 người, và phục vụ gần 60 triệu khách hàng mỗi năm. Trong tháng 12 1996, Rite Aid mở rộng đáng kể khi mua lại công ty PayLess Holdings Inc Wilsonville, Oregon, có hơn 1007 cửa hàng tại 10 quốc gia phương Tây. Chi phí của việc mua lại, Rite Aid lớn nhất từ trước đến nay, gần 4 tỷ cổ phiếu và có thể nợ khoảng \$ 900 triệu.

Rite Aid đã tăng trưởng nhanh chóng trong những năm 1960, với vị trí là nhà cung cấp giá rẻ sản phẩm chăm sóc cá nhân và dược phẩm. Công ty nhanh chóng mở rộng ở một số tiểu bang khác, bao gồm New York, New Jersey, Virginia, và Connecticut. . Rite Aid đã tăng trưởng từ một cửa hàng trong 1962 lên 800 vào năm 1980, hơn 4.000 vào năm 1998. Giữa những năm 1990 cũng chứng kiến một thay đổi lớn trong lãnh đạo cho Rite Aid. Trong tháng 3 năm 1995, Martin Grass nối tiếp thành công của cha mình, Alex, là chủ tịch của chuỗi cửa hàng thuốc Alex Grass đã lãnh đạo công ty thành lập vào năm 1962 và tiếp tục để phục vụ cho công ty ngày hôm nay là Chủ tịch danh dự của mình. Tính đến đầu năm 1998, sau khi mua lại New Orleans-dựa trên K & B Services Inc và các chuỗi

thuốc Harco ở Alabama trong 1997, Rite Aid đứng thứ ba trong các chuỗi nhà thuốc Mỹ. Công ty này luôn tự hào về các sản phẩm nhãn hiệu riêng của mình, tổng số hơn 1.200 mặt hàng và có được sự tin cậy ưa chuộng của khách hàng. Trong năm 1997 Rite Aid đã mở 369 cửa hàng lớn. Chi phí vốn của công ty tăng trưởng mạnh vào giữa đến cuối những năm 1990, tăng từ \$ 114,8 triệu trong năm tài khóa năm 1993 đến \$ 371,2 triệu trong năm tài khóa năm 1997.

Bảng sau sẽ cho thấy bản chất của những vấn đề được nêu ra.

Trình tự quá trình Rite Aid đề nghị mua Revco

30/11/1995	Rite Aid đề nghị mua Revco với giá 1,8 tỷ USD để tạo ra mạng lưới hơn 4500 cửa hàng được phẩm với tổng doanh thu 11 tỷ USD
28/12/1995	FTC yêu cầu có thêm thông tin và thời hạn của đề nghị thầu được kéo dài
08/02/1996	FTC tuyên bố cả Rite Aid và Revco đều vi phạm các quy định về đồng thuận, theo đó yêu cầu cả hai bán những cửa hàng nhất định từ các vụ mua lại trước đó.
20/02/1996	Merck&Co khởi kiện vụ chống độc quyền chống lại Rite Aid và các cửa hàng bán lẻ dược phẩm khác. Merck buộc tội những cửa hàng này cùng tham gia một âm mưu tẩy chay hợp đồng đối với sản phẩm Medco của mình nhằm điều hành chương trình tài trợ thuốc theo đơn cho người làm công thuộc bang Maryland. Merck không đạt được hợp đồng này sau khi hơn một nửa số cửa hàng bán thuốc của bang này từ chối bán thuốc theo đơn có sử dụng Medco.
17/04/1996	FTC bỏ phiếu phong tỏa vụ sáp nhập Rite Aid-Revco do lo ngại về mức giá thuốc tăng đối với người tiêu dùng.

22/04/1996	Rite Aid rao bán 340 cửa hàng (khoảng 8% tổng số cửa hàng của họ)
23/04/1996	FTC khước từ kế hoạch giành xếp này và yêu cầu công ty sau sáp nhập không được chiếm quá 35% thị phần trong bất cứ khu vực nào. Rite Aid đưa ra đề xuất đáp ứng yêu cầu đó, nhưng FTC yêu cầu Rite Aid bán lại tất cả các cửa hàng Revco ở Ohio, Tây Virginia và Nam California. Chủ tịch của Rite Aid coi yêu cầu mới của FTC là một lần nữa thay đổi quy tắc của cuộc chơi và là một “sự moi tiền”.
24/04/1996	Rite Aid từ bỏ đề nghị thầu với Revco. Cổ phiếu Rite Aid giảm 1,75 USD và đóng cửa ở mức 29,875 USD. Cổ phiếu Revco giảm 1,875 USD và đóng cửa ở mức 24,125 USD.

Phần 2: Những án lệ tiêu biểu trong các đạo luật chứng khoán

Các vụ kiện M&A hầu hết do vi phạm quy tắc 10(b)-5, quy tắc này được SEC ban hành theo thẩm quyền được SEA thông qua năm 1934. Quy tắc này là một quy định rất rộng, mạnh và tổng quát về chống gian lận chứng khoán. Để áp dụng quy tắc 10(b)-5 cần phải có sự liên quan của ít nhất một chứng khoán (bao gồm cả chứng chỉ quỹ) khi đó tất cả các giao dịch đều chịu sự điều chỉnh của quy tắc này cho dù là giao dịch trực tiếp hay trên sàn. Yếu tố dẫn đến tố tụng liên quan đến quy tắc này là :

- Phải có sự gian lận, báo cáo sai lệch, bỏ sót thông tin quan trọng hoặc là lừa dối liên quan đến việc mua hoặc bán chứng khoán.
- Việc báo cáo sai lệch hoặc bỏ sót thông tin phải liên quan đến một sự thaatjtrais ngược với báo cáo. Tuy nhiên, những dự báo không chính xác về số tiền kiếm được cũng có thể bị coi là báo cáo sai lệch và việc không công khai các diễn biến tương lai cũng có thể là thách thức.
- Việc báo cáo sai hoặc bỏ sót thông tin phải mang ý nghĩa quan trọng đối với quyết định của nhà đầu tư.
- Cần phải có chứng cứ rõ ràng là bên nguyên đã thực sự tin vào những báo cáo sai lệch và coi đó là một nhân tố quan trọng để ra quyết định giao dịch.
- Bên nguyên phải là một người mua hoặc người bán thực tế để có thể tham gia tố tụng.
- Sự gian lận hay lừa dối của bị cáo phải có mối quan hệ gần gũi đủ để Tòa án coi gian lận của bị cáo có liên quan mua hay bán của nguyên đơn.
- Nguyên đơn phải chứng minh được rằng bị cáo đã cố ý chứ không phải là sơ suất. Tức là bị cáo có hiểu biết nhất định đủ để cá nhân anh chịu trách nhiệm về hậu quả mà hành động của mình gây ra và người này thực sự có ý đồ lừa dối hoặc gian lận.

Những yếu tố trên là điều kiện để vụ kiện thành công theo quy tắc 10(b)-5.

Vụ Raymond Dirks năm 1982

Commission (SEC) đã chỉ trích Raymond Dirks, phó chủ tịch một hàng chuyên môi giới kinh doanh, đã trợ giúp và tiếp tay cho việc vi phạm Quy tắc 10b-5, bằng việc cung cấp lại những thông tin ông đã thu thập được từ các nhân viên cũ của một tập đoàn cho các nhà đầu tư đang nắm giữ cổ phiếu của tập đoàn đó. Và những người này đã bán những cổ phiếu của họ ra công chúng những người mà không nắm được thông tin đó.

Những thông tin mà Dirk cung cấp cho khách hàng không phải là những điều không có thực mà trong hai tuần nỗ lực, Dirks đã tiến hành điều tra và xác nhận tin đồn về sự gian lận nghiêm trọng của Tổng công ty tài trợ vốn cổ phần của Mỹ (Cổ phiếu tài trợ) - một công ty bảo hiểm đang nắm giữ cổ phiếu giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán New York.

Các sự kiện quan trọng trong trường hợp này xảy ra tháng 3 năm 1973. Trong thời gian đó, Raymond Dirks là một nhân viên của công ty Delafield Childs, Inc, một hãng chuyên môi giới kinh doanh phục vụ khách hàng chủ yếu là các tổ chức. Dirks chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư về lĩnh vực bảo hiểm, và ông có uy tín cao trong cộng đồng đầu tư bởi kiến thức của mình về các công ty bảo hiểm

Dirks thường xuyên tư vấn đầu tư cho một số tổ chức mà ông biết họ đã đầu tư hoặc có thể sẽ đầu tư vào cổ phiếu của công ty bảo hiểm. Theo ghi nhận cho thấy, ông không có mối quan hệ chính thức với các tổ chức này, ông chỉ đơn giản là cố gắng nhận thức được các mục tiêu và chiến lược đầu tư của họ, và thông báo cho họ bất cứ khi nào ông có được những thông tin mà ông nghĩ rằng họ sẽ được quan tâm đến. Theo quy định trong ngành, Dirks không được nhận khoản hoa hồng trực tiếp từ các khách hàng. Thay vào đó, nếu họ nghĩ rằng các thông tin Dirks cho họ là có giá trị, họ sẽ giới thiệu các nhà đầu tư khác sử dụng dịch vụ môi

giới của Delafield Childs, do đó đem lại cho công ty Dirks 'một cơ hội để kiếm được hoa hồng môi giới.

Ngày 6 tháng ba 1973 Dirks nhận được một cuộc gọi điện thoại từ Ronald Secrist, người này vừa bị Ngân hàng Quốc gia sa thải (ngân hàng này trước đây là công ty bảo hiểm nhân thọ New Jersey, sau đó đã được mua lại bởi Tổng công ty tài trợ Vốn Cổ phần bốn năm trước đó). Secrist nói với Dirks rằng anh ta đã thu thập được những thông tin về sự gian lận và làm ăn bất hợp pháp của Tổng công ty tài trợ vốn cổ phần, và hai người đã sắp xếp một cuộc họp vào ngày hôm sau.

Dirks và Secrist gặp nhau trong vài giờ vào ngày 07 tháng 3. Secrist liệt kê hàng loạt những cáo buộc một cách chi tiết, nhưng những lời cáo buộc này gần như không thể tin được về công ty tài trợ vốn cổ phần: nội dung chính là: một trong các công ty con của nó đã làm giả hồ sơ và hợp đồng bảo hiểm để thổi phồng doanh số bán hàng của mình, và ban lãnh đạo của Tổng công ty đã cấu kết với Mafia để đe dọa cuộc sống của những người đã phản đối sự gian lận trên, và rằng các công ty kế toán của Haskins & Sells đã cắt giảm tài khoản của mình tại Tổng công ty tài trợ Vốn CP do không đồng ý với cách thức kinh doanh của công ty này. Mặc dù Secrist không có những bằng chứng để hỗ trợ cho cáo buộc của mình, Dirks vẫn có một linh cảm rằng Secrist kể ra như vậy không phải là để trả thù những người đã sa thải anh ta. Vì vậy, Dirks quyết định để điều tra các cáo buộc Secrist.

Cuộc điều tra của Dirks bao gồm ba giai đoạn chính, trong đó hai lần đầu không phải là quan trọng. Ông bắt đầu bằng cách kiểm tra dữ liệu công khai có sẵn trên doanh số bán hàng của Tổng công ty tài trợ vốn cổ phần. Ông đã so sánh tỷ lệ doanh số của Tổng công ty tài trợ vốn cổ phần với các đối thủ cạnh tranh của nó, nhưng ông nhận định rằng các số liệu này không xác nhận cũng không bác bỏ khả năng Tổng công ty tài trợ vốn cổ phần có làm giả các hợp đồng bảo hiểm. Thứ hai, ông liên lạc với những người khác trong cộng đồng đầu tư, những người đang

nắm giữ cổ phiếu của Tổng công ty này vì họ đã đầu tư vào nó, để xem họ biết bất cứ điều gì có thể chứng minh hay bác bỏ những tin đồn. Tuy nhiên, cách thức này không đem lại kết quả vì hầu hết những người mà Dirks hỏi đều không tin rằng có bất kỳ sự thật nào trong câu chuyện Secrist. Thông qua một nguồn tin khác, Dirks biết được rằng các cáo buộc của Secrist về Haskins & Sells là không đúng

Tuy nhiên, Dirks tiếp tục nói chuyện với Secrist thường xuyên, và ông nghi ngờ rằng một số lời buộc tội của Secrist có thể được chứng minh là đúng. Dirks cũng gọi điện thoại cho Chủ tịch Vốn tài trợ- Stanley Goldblum, ông này phủ nhận có bất kỳ gian lận nào

Dirks đã bay tới Los Angeles vào ngày 19 tháng 3 để bắt đầu giai đoạn thứ ba của cuộc điều tra của mình. Ông đã dành hầu hết ngày 20 tháng 3 với Patrick Hopper- một cựu phó chủ tịch tài trợ vốn cổ phần đã nghỉ hưu . Hopper là cấp trên Secrist khi ông ta còn làm việc tại Ngân hàng Quốc gia. Và Hopper cũng chính là người đã bảo Secrist kể câu chuyện của mình cho Dirk sau khi anh này bị sa thải. Hopper nói với Dirks rằng Secrist có ý định phóng đại mọi thứ, nhưng ông tin những cáo buộc của Secrist về hợp đồng bảo hiểm giả là có thực. Năm 1971, Hopper đã lưu ý rằng con số cuối cùng cho doanh số bán hàng bảo hiểm nhân thọ gần như tăng gấp đôi tổng doanh số đã được bán cho tới tháng Mười. Ông cũng nắm được doanh số bán hàng của năm vùng kinh doanh tốt nhất của công ty trước đây, và con số này thấp hơn nhiều so với 1/5 tổng doanh số bán bảo hiểm của công ty trong năm 1971.

Hopper cũng kể lại rằng ông đã tham dự một bữa ăn tối ở New York với một số cán bộ của Tổng công ty tài trợ Vốn CP. Một số người trong số họ đã nói đùa một cách công khai tại bàn về " kế hoạch kinh doanh Y" , uyển ngữ dùng để chỉ kế hoạch kinh doanh bảo hiểm giả được biết đến trong nội bộ công ty. Ngoài ra, Hopper đã không có thêm thông tin nào về sự gian lận đó. Tuy nhiên, vào chiều ngày 20 tháng 3, ông và Dirks tìm đến một nhân viên khác đã từng làm việc tại

công ty tài trợ vốn cổ phần trước đây- Frank Majerus.Hopper cho rằng người này có thể biết điều gì đó về vụ gian lận này. Sau nhiều thuyết phục, Majerus thừa nhận rằng ông đã được tham gia trong việc thay đổi số liệu của công ty bảo hiểm trong năm 1970.

Dirks dành thời gian của ngày hôm sau, 21 tháng 3, với ban lãnh đạo của công ty tài trợ vốn cổ phần. Các cán bộ của công ty đều từ chối, và thậm chí còn chế giễu, cho rằng không có bất cứ điều gì không ổn tại công ty tài trợ vốn cổ phần. Nhưng trong hai ngày tiếp theo, Dirks liên lạc với bốn người đàn ông khác do Hopper và Secrist cung cấp tên. Tất cả bốn người đều đi đến kết luận rằng các file dữ liệu trên máy tính của công ty có lưu giữ khối lượng lớn các hợp đồng bảo hiểm giả mạo. Donald Goff, một nhân viên hiện đang làm việc tại công ty tài trợ vốn, kể rằng anh ta có nghe nói về bảo hiểm giả mạo và số liệu về doanh số của bảo hiểm bắt buộc trong năm 1970-1972 không tương ứng với các số liệu cuối cùng mà công ty công bố..

Trong suốt quá trình điều tra của mình, ông đã giữ liên lạc với một số nhà đầu tư và các nhà phân tích, một số vì ông hy vọng họ có thể cung cấp cho ông thông tin hoặc hỗ trợ, những người khác bởi vì họ là khách hàng hoặc khách hàng tiềm năng và họ đã quan tâm đến thông tin về công ty tài trợ vốn cổ phần, và còn những người khác chỉ đơn giản là bởi vì, họ nghe biết đến cuộc điều tra của ông, họ gọi cho ông. Với mọi yêu cầu, Dirks đều thẳng thắn thảo luận về tình trạng của các điều tra của mình

Từ thứ sáu 23 tháng 3, đến thứ hai 26 Tháng Ba, Dirks đã nói nhiều lần với các thành viên của cộng đồng đầu tư. Như những sự kiện phát triển, là hai ngày cuối cùng mà trong hai ngày đó họ có thể mua hoặc bán cổ phiếu của công ty tài trợ vốn cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán New York. Trong thời gian này, Dirks đã gọi điện đến các công ty mà ông biết rằng họ có quan tâm đến tin tức công ty tài trợ vốn cổ phần trước và nhận các cuộc gọi từ bất cứ ai khác quan tâm.

Ngày 26 tháng 3, Dirks gọi điện thoại đến công ty Loew Inc, bởi vì ông đã nghe nói rằng công ty này đã mua một khối lượng lớn cổ phiếu của công ty tài trợ vốn cổ phần từ một khách hàng của ông, và ông muốn chắc chắn rằng Loew nắm được sự nghi ngờ của ông liên quan đến công ty. Không có gì đáng ngạc nhiên khi nhiều người trong số những người Dirks nói chuyện vào ngày 20/3 và những ngày sau đó- thời gian đó ông đã chứng minh cáo buộc của Secrist là đúng, đã bán tháo cổ phiếu của công ty Tài trợ Vốn CP . Họ đã thu được \$ 15,5 triệu từ bán cổ phiếu và \$ 1 triệu từ bán trái phiếu chuyển đổi trước khi Sở giao dịch chứng khoán New York ngừng giao dịch chứng khoán của công ty tài trợ vốn cổ phần.

Trong khi đó, trong suốt tuần lễ Dirks ở Los Angeles để điều tra về công ty tài trợ vốn cổ phần , ông cũng liên lạc thường xuyên với William Blundell, trưởng văn phòng của hãng Wall Street Journal ở Los Angeles. Dirks cung cấp cho Blundell những thông tin mới nhất về tiến độ điều tra và nhờ ông đăng một bài trên tờ Wall Street Journal về sự gian lận của công ty tài trợ vốn cổ phần. Tuy nhiên Blundell đã từ chối để viết bài báo đó. Tuy vậy, vào ngày 26 tháng 3 Blundell đã liên lạc với SEC tại Los Angeles và kể lại những gì Dirks đã nói với ông trong tuần trước. SEC đã không có hành động ngay lập tức. Sau đó Blundell đã sắp xếp một cuộc họp vào ngày hôm sau, bao gồm Dirks, Hopper, và các nhân viên SEC ở Los Angeles .

Trong hai ngày, 27 và 8/3, Dirks đã trình bày những gì ông biết về công ty tài trợ vốn cổ phần cho nhân viên của SEC . Ngay sau đó SEC đã không có hành động trừng phạt công ty tài trợ Vốn CP, nhưng vào cuối ngày giao dịch khi nhận được đơn khiếu nại của công ty Salomon Brothers về sự hỗn loạn trên thị trường chứng khoán, sàn giao dịch chứng khoán New York đã cho ngừng giao dịch cổ phiếu của công ty tài trợ VCP. Trong chưa đầy hai tuần, khi mà Dirks vẫn đang theo đuổi cuộc điều tra của mình và truyền bá những cáo buộc của Secrist về công

ty tài trợ vốn cổ phần thì giá cổ phiếu của công ty này đã giảm từ \$ 26 xuống mức dưới \$ 15, và khi thị trường mở cửa vào ngày 26 tháng ba, giá đã giảm hơn \$3 .

Thứ Tư 28 tháng 3, tờ Wall Street Journal đã đăng thông cáo báo chí của công ty tài trợ vốn cổ phần trong đó phủ nhận những tin đồn lưu hành trong cộng đồng tài chính về tính chính xác của báo cáo tài chính của công ty bảo hiểm nhân thọ con của nó." Chiều hôm đó, trong khi các nhân viên Los Angeles vẫn đang họp kín với Dirks, thì SEC đã đình chỉ việc kinh doanh chứng khoán của công ty tài trợ vốn cổ phần trong mười ngày. Sau tuần đó, tổ chức bảo hiểm Illinois và California đã kiểm tra đột xuất công ty tài trợ vốn cổ phần. California đã tạm giữ hồ sơ của công ty tài trợ vốn cổ phần, và các nhân viên điều tra của Illinois đã phát hiện ra rằng lượng trái phiếu doanh nghiệp trị giá \$ 20 triệu được cho là thuộc sở hữu của công ty tài trợ Vốn CP, chiếm khoảng 70% tài sản của công ty con của nó, là không tồn tại.

Ngày 02 tháng 4, SEC đã đệ đơn khiếu nại công ty tài trợ vốn cổ phần, và tờ báo Wall Street Journal đã đăng một bài viết bởi Blundell nhưng chủ yếu dựa trên thông tin được cung cấp bởi Dirks. Công ty tài trợ Vốn CP ngay lập tức đã đi vào thanh lý tài sản. Blundell được đề cử cho giải thưởng Pulitzer vì đã đưa tin về vụ bê bối tại công ty tài trợ Vốn CP . Còn Dirks đã trở thành đối tượng bị kỷ luật trong trường hợp này.

Dirks bị SEC kiện với lý do nếu một người có được thông tin quan trọng từ nội bộ tập đoàn, họ hoặc sẽ phải công khai thông tin đó hoặc không được thực hiện mua bán tin đó. Tuy nhiên, Tòa án tối cao Hoa Kỳ đã kết luận Dirks không dính líu đến các hành vi không phù hợp theo quy tắc 10b-5 khi gây ra những vụ mua bán trên cơ sở những thông tin ông có được về Equity Funding vì người tiết lộ thông tin đó không phá vỡ bất kỳ trách nhiệm nào và Dirks không trả đồng nào để có được thông tin đó.

Vụ kiện của VINCENT CHIARELLA.

Đều bị kiện do vi phạm quy tắc 10(b)-5 nhưng vụ SEC kiện Vincent Chiarella có tính chất hoàn toàn khác. Vincent Chiarella đã bị SEC kiện theo quy định 10(b)-5 do biển thủ thông tin, lừa dối công ty nơi anh ta làm việc gây tổn hại đến các cổ đông và công ty mục tiêu.

Cụ thể:

Vincent Chiarella làm việc trong phòng sắp chữ của Pandick Press, một công ty in tài chính hàng đầu Hoa Kỳ. Trong quá trình làm việc với các văn bản anh ta đã nhìn thấy 5 thông báo về các vụ đề nghị thầu trong đó các thông tin về công ty mục tiêu được che giấu kín qua các chỗ trống và những tên giả. Nhưng Chiarella đã dự đoán tên của các công ty mục tiêu này, mua cổ phiếu của chúng và bán cổ phiếu ngay lập tức sau khi hồ sơ dự thầu đã được công bố công khai. Anh ta đã nhận được nhiều hơn \$ 30 000 trong lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của mình. Sau đó, UBCK và Hội Đáo (SEC) đã tiến hành điều tra các hoạt động kinh doanh của Chiarella. Chiarella nhập vào một sắc lệnh đồng thuận với SEC, trong đó ông đã đồng ý trả lại lợi nhuận cho bên bán số cổ phần.

Một vài tháng sau đó, Chiarella bị kết án 17 tội danh vi phạm mục 10(b)-5 của đạo luật giao dịch chứng khoán năm 1934. Tại tòa sơ thẩm anh đã bị kết tội lừa gạt các cổ đông không được trang bị thông tin và mua cổ phiếu của họ với giá thấp. Tuy nhiên anh ta vẫn kháng cáo lên Tòa án tối cao.

Tại đây trong lập luận trước tòa án tối cao SEC cho rằng ngay cả khi Chiarella không lừa gạt những người mà anh đã cùng thực hiện mua bán thì anh ta cũng đã lừa dối công ty Pandick Press, lừa dối các khách hàng của công ty và cả những công ty mục tiêu trong văn bản mà anh đã đọc. Anh đã biển thủ thông tin thuộc quyền sở hữu của Pandick Press và các khách hàng của công ty này. Do đó, anh đã làm giá cổ phiếu của công ty mục tiêu tăng lên, từ đó làm tổn hại đến các khách hàng và tiếng tăm về độ tin cậy của công ty.

Kết luận : Tòa án tối cao đồng tình với thuyết biên thủ tuy nhiên tại tòa sơ thẩm trước đó chưa sử dụng thuyết này cho nên bản án đối với Chieralla đã được hủy bỏ.

Vụ Walton vs Morgan Stanley năm 1980

Một số thông tin của các công ty liên quan:

Morgan Stanley

Là một công ty dịch vụ tài chính toàn cầu có trụ sở tại thành phố New York phục vụ cho các tập đoàn, các chính phủ, các tổ chức tài chính, và cá nhân.

Morgan Stanley cũng hoạt động ở 36 nước trên thế giới, với hơn 600 văn phòng và lực lượng lao động hơn 60.000. Giá trị tài sản ước tính 779 tỷ \$, trụ sở chính tại Midtown Manhattan , New York. Hiện nay Trụ sở chính của Morgan Stanley trên thế giới đặt tại New York, ở châu Âu có trụ sở đặt tại London và châu Á Thái Bình Dương có trụ sở đặt tại Hồng Kông

Các công ty, được hình thành bởi JP Morgan & Co ,nhân viên Henry S. Morgan (cháu trai của JP Morgan), Harold Stanley và những người khác.Công ty ra đời vào ngày 16 Tháng Chín năm 1935 . Trong năm đầu tiên công ty hoạt động với thị phần 24% (1,1 tỷ USD) trong dịch vụ công cộng và tư nhân.

Morgan Stanley chia tách các doanh nghiệp của mình thành ba đơn vị kinh doanh cốt lõi:

Chứng khoán chế : Chứng khoán chế đã được phân khúc kinh doanh lợi nhuận cao nhất cho Morgan Stanley. Cung cấp cho các tổ chức với các dịch vụ như huy động vốn và các dịch vụ tư vấn tài chính bao gồm sáp nhập và mua lại tư vấn, tái cơ cấu, bất động sản và tài chính dự án, và cho vay doanh nghiệp. Phân khúc này cũng bao gồm các Equities và các bộ phận thu nhập cố định của công ty, kinh doanh được dự đoán sẽ duy trì vị trí của nó như là "phòng máy" của công ty

Tập đoàn quản lý tài sản toàn cầu: Cung cấp các dịch vụ tư vấn môi giới và đầu tư, cung cấp các dịch vụ kế hoạch tài chính và sự giàu có cho các khách hàng cá nhân có thu nhập chủ yếu là cao.

Quản lý tài sản : Cung cấp các sản phẩm quản lý tài sản toàn cầu và dịch vụ cho các nhà đầu tư tổ chức trên toàn thế giới, bao gồm cả kế hoạch lương hưu, các tập đoàn, các quỹ tư nhân, các tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ, nguồn lực, các cơ quan chính phủ, các công ty bảo hiểm và ngân hàng, thu nhập cố định, đầu tư thay thế và đầu tư tư nhân cho các khách hàng và bán lẻ thông qua các kênh phân phối của bên thứ ba bán lẻ, trung gian và các kênh phân phối tổ chức Morgan Stanley.

Kennecott Copper Corporation

Một công ty khai thác đồng, lịch sử của nó không thể tách rời câu chuyện của sự phát triển của khai thác mỏ đồng ở Utah. Quan trọng trong sự hình thành của ngành công nghiệp đồng trong cuối thế kỷ XIX là Enos A. Wall , Samuel Newhouse , Daniel C. Jackling , và gia đình Guggenheim.

Olinkraft

1967: Olinkraft Inc được thành lập như là một công ty con của Olin Corp chuyên sản xuất giấy.

1971: Olinkraft vào các doanh nghiệp hội đồng quản trị hạt.

1979: Olinkraft được sáp nhập vào công ty Johns-Manville và đổi tên thành Manville Forest Products Corp.

Diễn biến:

Năm 1977, Kennecott Copper Corporation đang cân nhắc việc mua Olinkraft – là một công ty con của Olin Corp ,một công ty sản xuất giấy. Do đó Kennecott đã tìm đến Morgan Stanley – một trong những ngân hàng đầu tư hàng đầu, hoạt động trong nhiều lĩnh vực trong đó có dịch vụ tài chính hiệu quả cao. Morgan Stanley đã tiến hành thương lượng với Olinkraft và vụ thương lượng diễn

ra khá thuận lợi. Trong quá trình thương lượng với bộ phận mua lại của Morgan, quản lý điều hành M&A của Olinkraft đã tiết lộ bí mật thu nhập nội bộ dự kiến và hướng dẫn rằng các thông tin đó được tiết lộ nhằm hợp tác với nhà thầu Kennecott được thuận lợi và nó sẽ được trả lại cho Olinkraft nếu vụ đấu thầu này không được thông qua.

Kennecott đã từ bỏ thương vụ này. Tuy nhiên có 2 công ty khác lại có ý định mua lại Olinkraft là Texas Eastern Corporetion và Johns-Manville.

Ngày 17/7/1978, công ty Texas Eastern Corporetion đã công bố muốn mua Olinkraft với giá \$51/CP trong khi giá cổ phiếu của Olinkraft đang được lưu hành trên thị trường với giá \$31 - \$39/CP.

Ngày 25/9/1978, Johns-Manville có một đề nghị cao hơn với \$57 trên mỗi cổ phiếu của Olinkraft.

Ngày 10/10 Texas Eastern đề nghị lại với mức giá \$60 trên mỗi cổ phiếu. Nhưng ngày sau đó, ngày 18/10 Johns-Manville cũng nâng mức giá của mình lên \$65/CP. Với sự kiện này thì sau đó Texas Eastern đã rút lui khỏi vụ đấu thầu, năm 1979 Olinkraft và Johns-Manville đi đến thỏa thuận, ký kết hợp đồng M&A với giá \$65/CP và sáp nhập đổi tên thành Manville.

Cũng trong năm 1979, Kathryn R. Walton và Van Daell Heckel đã thay mặt Olinkraft kiện Morgan Stanley với cáo buộc Morgan Stanley đã vi phạm một nhiệm vụ ủy thác nợ của Olinkraft.

Morgan Stanley đã bị kiện vì tiết lộ thông tin bí mật mà Olinkraft đã cung cấp nhằm thực hiện thương vụ với Kennecott và nhờ thông tin đó đã tư vấn cho Manville mua lại được Olinkraft và kiếm một khoản lợi nhuận lớn.

Đó là khi Kennecott từ bỏ vụ mua lại Olinkraft, thông tin bí mật về thu nhập dự kiến của Olnkraft đã không được Morgan Stanley “ trả lại ” theo như hướng dẫn của quản lý điều hành M&A của Olinkraft trong khi đàm phán trước đó.

Và khi Texas Eastern tiến hành đặt thầu Olinkraft và Morgan Stanley dự đoán khách hàng khác của mình là Johns-Manville có thể quan tâm đến Olinkraft .

Do đó Morgan Stanley đã mua 149.200 cổ phiếu phổ thông của Olinkraft dưới mác một công ty con của mình là Arbitrage.

Tòa án quận cho các huyện phía Nam của New York đã bác bỏ cáo buộc cho Morgan Stanley.

Ngày 30/10/1979 kháng cáo Walton yêu cầu ban lãnh đạo của Olinkraft bắt đầu thủ tục tố tụng để yêu cầu Morgan Stanley trả lại phần lợi nhuận từ việc mua cổ phiếu Olinkraft. Sau khi được thông báo từ chối của hội đồng quản trị, Walton đã đệ đơn khiếu nại của mình vào ngày 3/1.

Morgan Stanley lập luận rằng, họ không có trách nhiệm với việc ủy thác của Olinkraft vì họ đại diện cho Kennecott đầu tiên và sau đó là Johns-Manville trong một hoàn cảnh không rõ ràng, đặt họ ở vị trí chiều dài 1 cánh tay về phía Olinkraft, do đó họ không có trách nhiệm khi tiết lộ thông tin của Olinkraft với Johns-Manville.

Sau nhiều tranh luận thì kết luận duy nhất hợp lý được rút ra từ khiếu nại giữa Olinkraft và Morgan Stanley là cả 2 bị xử lý theo chiều dài cánh tay.